

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LONG PHÚ

Địa chỉ: Vĩnh Lương – Nha Trang

ĐT: 02583.839433

Fax: 02583.839018

MST: 4200451896

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II

NĂM 2020

Nơi nhận: TCT KHÁNH VIỆT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		9.204.997.634	17.006.273.920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.664.674.019	8.989.223.970
1. Tiền	111		1.664.674.019	4.989.223.970
2. Các khoản tương đương tiền	112			4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.358.227.766	5.077.389.857
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.884.229.479	2.175.039.955
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.589.653.966	1.891.471.552
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		884.344.321	1.010.878.350
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.169.118.275	1.635.171.682
1. Hàng tồn kho	141		1.169.118.275	1.635.171.682
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.012.977.574	1.304.488.411
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.005.217.992	1.302.761.839
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.759.582	1.726.572
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		49.652.742.858	53.739.168.544
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		636.000.000	606.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		636.000.000	606.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		33.047.162.222	36.633.811.059
1. Tài sản cố định hữu hình	221		30.280.763.860	33.262.723.271
- Nguyên giá	222		79.664.157.440	78.632.784.712
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49.383.393.580)	(45.370.061.441)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.766.398.362	3.371.087.788
- Nguyên giá	228		7.031.083.372	7.031.083.372
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.264.685.010)	(3.659.995.584)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.444.568.273	4.405.817.365
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.444.568.273	4.405.817.365
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.525.012.363	12.093.540.120
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11.525.012.363	12.093.540.120
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		58.857.740.492	70.745.442.464

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		12.060.117.061	21.156.433.037
I. Nợ ngắn hạn	310		9.085.537.061	18.181.853.037
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.244.591.411	2.431.461.548
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.114.964.300	779.740.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		429.974.283	180.727.772
4. Phải trả người lao động	314		443.093.742	4.124.673.242
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		71.934.496	242.341.576
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		113.090.910	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		966.751.448	840.710.012
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.622.137.841	2.985.320.145
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.078.998.630	6.596.878.242
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.974.580.000	2.974.580.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.138.000.000	2.138.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		836.580.000	836.580.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cội phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		46.797.623.431	49.589.009.427
I. Vốn chủ sở hữu	410		46.797.623.431	49.589.009.427
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.275.210.000	27.275.210.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.747.545.000	3.747.545.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.021.421.973	1.021.421.973
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.764.560.507	6.764.560.507
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.116.060.612	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.872.825.339	10.780.271.947
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.780.271.947	10.240.938.165
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.907.446.608)	539.333.782
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		58.857.740.492	70.745.442.464

NGƯỜI LẬP BẢNG

Trần Thị Gấm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lý Thị Thanh Lam

Nha Trang, ngày 25 tháng 07 năm 2020

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2020

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	5.915.122.715	53.013.996.609	22.094.172.310	79.052.206.092
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.915.122.715	53.013.996.609	22.094.172.310	79.052.206.092
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	9.410.237.001	44.730.768.752	25.782.843.331	67.418.396.512
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(3.495.114.286)	8.283.227.857	(3.688.671.021)	11.633.809.580
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	36.184.065	20.148.400	111.458.117	39.248.065
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	53.950.107	206.146.056	121.748.558	434.072.671
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.950.107	206.146.056	121.748.558	434.072.671
8. Chi phí bán hàng	24		25.122.373	318.932.165	188.965.437	711.760.916
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.203.259.538	2.803.459.008	3.018.156.734	5.085.645.254
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(4.741.262.239)	4.974.839.028	(6.906.083.633)	5.441.578.804
11. Thu nhập khác	31		24.750	167.716	25.250	167.716
12. Chi phí khác	32		1.024.997	1.043.783	1.388.225	1.630.553
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.000.247)	(876.067)	(1.362.975)	(1.462.837)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4.742.262.486)	4.973.962.961	(6.907.446.608)	5.440.115.967
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		995.001.349		1.088.949.304
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4.742.262.486)	3.978.961.612	(6.907.446.608)	4.351.166.663
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nha Trang, ngày 25 tháng 7 năm 2020

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trần Thị Gấm

Lý Thị Thanh Lam

Lê Dũng Lâm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ II NĂM 2020
(Phương pháp trực tiếp)

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm nay	Quý II năm trước	L.kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.775.063.003	53.687.475.758	24.831.392.160	85.328.817.686
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng	02		(4.553.328.485)	(34.235.429.076)	(17.634.732.719)	(53.188.104.227)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.714.702.000)	(3.963.395.500)	(6.241.545.500)	(8.479.312.679)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(40.911.461)	(237.002.688)	(119.897.069)	(452.944.331)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(93.947.955)	0	(139.945.855)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.747.655.032	8.704.020.259	6.868.746.830	17.280.966.390
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(4.389.196.877)	(14.140.375.317)	(12.706.665.830)	(25.645.501.732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		(3.175.420.788)	9.721.345.481	(5.002.702.128)	14.703.975.252
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(124.690.909)	(586.598.466)	(1.070.123.636)	(3.353.402.503)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23				0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào ĐV khác	26				0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được	27		36.184.065	20.148.400	111.458.117	39.248.065
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(88.506.844)	(566.450.066)	(958.665.519)	(3.314.154.438)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31				0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ	32				0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33				0	2.515.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(203.363.554)	(3.503.820.000)	(1.363.182.304)	(4.982.640.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35				0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40		(203.363.554)	(3.503.820.000)	(1.363.182.304)	(2.467.640.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.467.291.186)	5.651.075.415	(7.324.549.951)	8.922.180.814
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.131.965.205	6.485.762.904	8.989.223.970	3.214.657.505
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngo	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ						
(70=50+60+61)	70	VII.34	1.664.674.019	12.136.838.319	1.664.674.019	12.136.838.319

Nha Trang, ngày 25 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Gấm

Lý Thị Thanh Lam

Lê Dũng Lâm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Du lịch Long Phú thuộc Tổng Công ty Khánh Việt) theo Quyết định số 1734/2006/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3703000238 ngày 17 tháng 01 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 22 tháng 08 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 4200451896.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 7.275.210.000 VND, được chi tiết như sau:

- + Tổng công ty Khánh Việt: 14.318.650.000đ chiếm 52%
- + Công ty CP Avalue: 5.977.730.000đ chiếm 22%
- + Các đối tượng khác: 6.978.830.000đ chiếm 26%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đá Chồng, Xã Vĩnh Lương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh du lịch và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Kinh doanh karaoke; Dịch vụ lặn biển;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Hoạt động thể thao khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;

- Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi. Chi tiết: Nuôi dưỡng và thuần dưỡng thú;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo về phong cách sống trong môi trường quân đội;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí. Chi tiết: Hoạt động của các nhóm, gánh xiếc, hoặc các công ty, ban nhạc, dàn nhạc;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ;
- Chăn nuôi khác. Chi tiết: Chăn nuôi khi và động vật rừng;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ rượu, bia, đồ uống không có cồn;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: vận tải hành khách ven biển;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động của các bến, bãi, ô tô, điểm bốc xếp, hàng hóa; bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé tàu, vé xe, vé máy bay;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar, quầy bar);
- Hoạt động nhiếp ảnh;

- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thu tiền đỗ xe;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc, huấn luyện vật cảnh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2017 gồm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú tại Phú Yên
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú tại Lâm Đồng
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2017</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 30 năm
▪ Máy móc thiết bị	5 – 13 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 15 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 – 8 năm
▪ Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc	10 – 30 năm

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất và chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Đá Chồng, Xã Vĩnh Lương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam trong (48,7 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 năm.

3.7. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời gian bảo hiểm trên hợp đồng.
- Các chi phí trả trước khác: căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất qui định.

Chi phí thuê mặt bằng, phí kiểm toán, và các chi phí khác: căn cứ theo hợp đồng.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự

phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Sản phẩm từ nông nghiệp (nuôi và bán sản phẩm sơ chế từ đà điểu,...): thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế: 0%;
- Hoạt động vận chuyển, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng và dịch vụ du lịch lữ hành nội địa theo hình thức trọn gói: 10%;
- Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc

cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và phải thu về cho vay ngắn hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4. Tiền

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền	1.664.674.019	4.989.223.970
- Tiền mặt	886.380.035	1.237.710.192
- Tiền gửi ngân hàng	778.293.984	3.751.513.778
Cộng	1.664.674.019	4.989.223.970

5. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền gửi kỳ hạn 1-3 tháng		4.000.000.000
Cộng	-	4.000.000.000

6. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
TCT Khánh Việt	165.000.000	72.045.000
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Anex Việt nam	132.505.000	92.205.000
Công ty TNHH Lữ hành Pegas Misr Việt Nam	319.090.000	221.175.000
Công Ty Bảo Hiểm PVI Tây Nguyên	139.921.500	
Công ty TNHH Du lịch Đảo Thiên Nhiên	105.777.872	
Công ty BH MIC Phú Yên		29.700.000
CN Công Ty TNHH MTV DVLH Saigontourist Tại Nha Trang	10.400.000	47.154.000
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Sinh Phẩm Nam Việt		103.886.000
Công ty CP Du Lịch Lâm Đồng		110.400.000
Công ty TNHH Du Lịch Marketing Highland		280.000.000
Công ty TNHH Du Thuyền Horizon Việt Nam	185.635.000	303.085.000
Lê Khắc Cường	108.799.000	153.799.000
Công ty TNHH Dịch Vụ và Thương Mại Văn cảnh	210.000.000	
Trung tâm dịch vụ Lữ hành Đà Lạt	117.490.000	
Trung Tâm Kinh Doanh VNPT - Khánh Hòa	347.845.000	
Các đối tượng khác	1.041.766.107	761.590.955
Cộng	2.884.229.479	2.175.039.955

7. Trả trước cho người bán - ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ Phần Hàng Không Vietjet	421.179.000	504.255.000
Công ty CP AZ Solutions	207.308.000	
Công ty Cổ phần Kovic Việt Nam	665.112.000	332.556.000
Công ty TNHH Đầu Tư - Sản Xuất - DV - Xây Dựng Hoàng Đạt		680.135.400
Công ty CP AZ Solutions		167.308.000
Các đối tượng khác	296.054.966	207.217.152
Cộng	1.589.653.966	1.891.471.552

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Lãi dự thu	-	33.978.082
Tạm ứng	764.883.400	909.335.000
Các đối tượng khác	119.460.921	67.565.268
Cộng	884.344.321	1.010.878.350

9. Hàng tồn kho

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Nguyên liệu, vật liệu	241.473.375	599.064.611
Công cụ, dụng cụ	354.483.698	226.227.480
Chi phí SX, KD dở dang		
Hàng hóa	573.161.202	809.879.591
Cộng	1.169.118.275	1.635.171.682

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí sửa chữa tài sản	102.950.422	127.668.904
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	348.556.143	860.789.639
Chi phí bảo hiểm, đăng kiểm xe	229.310.425	151.610.138
Chi phí đồng phục, bảo hộ lao động	287.938.595	55.680.878
Chi phí khác	36.462.407	107.012.280
Cộng	1.005.217.992	1.302.761.839

11. Thuế GTGT được khấu trừ

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	7.759.582	1.726.572
Cộng	7.759.582	1.726.572

12. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ký quỹ, ký cược ngân hàng Sacombank	500.000.000	500.000.000
Điện Lực Trung Tâm Nha Trang	26.000.000	26.000.000
Cty CP DV TM Trực tuyến Onepay	30.000.000	
Công ty CP Cấp Thoát Nước Khánh Hòa	10.000.000	10.000.000
KS Ngân Thông (Tiền thuê MB VP Lâm Đồng)	30.000.000	30.000.000
Lê Thị Kim Cúc (Tiền thuê MB 15 Ngô Đức Kế)	40.000.000	40.000.000
Cộng	636.000.000	606.000.000

13. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc, và cho sản phẩm VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	40.647.165.131	3.326.188.705	32.126.038.454	1.082.874.736	1.450.517.686	78.632.784.712
Mua sắm trong Q1						-
Đ/tư XDCB h/thành Q1	1.031.372.728					1.031.372.728
Tăng do đ/c						-
Số cuối kỳ	41.678.537.859	3.326.188.705	32.126.038.454	1.082.874.736	1.450.517.686	79.664.157.440
Khấu hao						
Số đầu năm	26.812.434.234	2.808.323.064	14.084.585.606	654.944.937	1.009.773.600	45.370.061.441
Khấu hao trong Q1	925.312.939	45.297.516	1.017.731.088	47.086.146	8.064.609	2.043.492.298
Khấu hao trong Q2	896.663.271	36.284.275	981.741.540	47.086.146	8.064.609	1.969.839.841
Tăng do đ/c tăng						-
Số cuối kỳ	28.634.410.444	2.889.904.855	16.084.058.234	749.117.229	1.025.902.818	49.383.393.580
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	15.634.127.599	860.442.464	18.051.747.757	208.688.857	505.260.958	33.262.723.271
Số cuối kỳ	13.044.127.415	436.283.850	16.041.980.220	333.757.507	424.614.868	30.280.763.860

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 5.546.853.912 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.058.638.032 đồng

14. TSCĐ Vô hình

	Chi phí liên quan quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	7.031.083.372	7.031.083.372
Mua trong Q1		-
Số cuối kỳ	7.031.083.372	7.031.083.372
Khấu hao		
Số đầu năm	3.659.995.584	3.659.995.584
Khấu hao trong Q1	302.344.713	302.344.713
Khấu hao trong Q2	302.344.713	302.344.713
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	4.264.685.010	4.264.685.010
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	3.371.087.788	3.371.087.788
Số cuối kỳ	2.766.398.362	2.766.398.362

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí dự án Khách sạn Hoàng Gia	3.146.978.273	3.146.978.273
Chi phí đo, vẽ đất quy hoạch khu Đá Chồng	770.000.001	770.000.001
Chi phí tư vấn phát triển dự án Hoa Lan + Hòn Hèo	136.363.636	136.363.636
Chi phí tư vấn phát triển dự án Đảo Khỉ	136.363.636	136.363.636
Dự án mở rộng diện tích mặt nước biển Hòn Lao	108.928.182	108.928.182
Cải tạo nhà vệ sinh Hoa Lan		28.545.455
Cải tạo nhà nghỉ Hoa Lan		78.638.182
Chi phí làm cầu khu vực đầu mũi voi	97.802.727	
Chi phí làm sân khấu xiếc thú ngoài trời	48.131.818	
Cộng	4.444.568.273	4.405.817.365

16. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	721.815.436	940.167.630
Chi phí sửa chữa	326.667.959	508.483.619
Chi phí huấn luyện xiếc thú	76.868.609	122.355.823
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	1.221.710.344	1.235.335.366
Chi phí thuê đất 40 Thái Nguyên	8.944.695.706	9.045.197.902
Chi phí khác	233.254.309	241.999.780
Cộng	11.525.012.363	12.093.540.120

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH MTV XD và ĐT Khánh Hòa	124.950.000	124.950.000
Công ty Cổ phần Văn Lang	41.091.000	55.822.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Bảo Vệ Long Sơn	454.621.750	140.839.820
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	198.608.463	137.186.000
Công ty TNHH Nguyên Phú	136.810.822	300.911.580
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Minh Công		180.000.000
Lê Thị Xuân		193.786.600
Nguyễn Thị Lệ Hồng		121.690.000
Phạm Thị Hằng		211.164.000
Đình Văn Bảo	127.490.000	
Công ty TNHH TM và DV DL Khách sạn Đây Rồi	100.792.000	
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Minh Công	180.000.000	
Công ty TNHH Sinh Thái	109.443.000	
Đối tượng khác	770.784.376	965.111.548
Cộng	2.244.591.411	2.431.461.548

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công Ty Bảo Việt Nhân Thọ	100.219.000	
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Khatoco	184.380.000	
Chi nhánh Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế Pegas Việt Nam tại Nh	221.227.500	244.042.500
Bùi Thị Hồng Khánh		104.115.000
Phan Thị Thảo Uyên		262.115.000
Công ty Lữ hành Hanoitourist	100.000.000	
Các đối tượng khác	509.137.800	169.468.000
Cộng	1.114.964.300	779.740.500

19. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước:

CHỈ TIÊU	Đầu năm		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
1. Thuế GTGT	0	126.146.918	1.049.509.922	800.263.411	0	375.393.429
Cty CP DL Long Phú		84.773.963	1.030.866.793	758.890.456	0	356.750.300
Quý 1/2020		84.773.963	854.422.000	90.178.421		849.017.542
Quý 2/2020			176.444.793	668.712.035		-492.267.242
CN Lâm Đồng, Đắk Lắk, Phú Yên		41.372.955	18.643.129	41.372.955	0	18.643.129
Quý 1/2020		41.372.955	345.577	41.372.955		345.577
Quý 2/2020			18.297.552			18.297.552
2. Thuế Thu nhập doanh nghiệp		54.580.854	0	0	0	54.580.854
Quý 1/2020		54.580.854				54.580.854
Quý 2/2020						0
3. Thuế Thu nhập cá nhân		0	46.928.650	46.928.650	0	0
Quý 1/2020			46.928.650	46.928.650		
Quý 2/2020						
4. Thuế Tài nguyên			999.000	999.000		0
Quý 1/2020			886.500	886.500		
Quý 2/2020			112.500	112.500		
5. Thuế Nhà đất, tiền thuê đất		0	0	0	0	0
Quý 1/2020						
Quý 2/2020						
Quý 4/2020			7.500.000	7.500.000		0
6. Các loại thuế khác (môn bài + phòng chống thiên tai)	0					
Tổng cộng:	0	180.727.772	1.104.937.572	855.691.061	0	429.974.283

20. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	40.983.229	39.131.740
Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính		18.181.818
Các khoản trích trước khác	30.951.267	185.028.018
Cộng	71.934.496	242.341.576
21. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
TT Mạng Lưới Mobifone Miền Trung	13.090.910	
Công Ty TNHH TM & DV Vân Cảnh	100.000.000	
Cộng	113.090.910	-
22. Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	133.350.860	106.241.740
BHXH, BHYT phải trả	291.317.254	
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát		118.800.000
Thuế TNCN phải trả, phải nộp	127.395.858	123.580.796
Nhận đặt cọc thuê mặt bằng	404.800.000	482.200.000
Phải trả khác	9.887.476	9.887.476
Cộng	966.751.448	840.710.012
23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	0
Vay dài hạn đến hạn trả	1.622.137.841	2.985.320.145
- Vay Tổng Công ty Khánh Việt	143.041.395	143.041.395
- Vay Công ty CP Đầu Tư Việt Khánh	700.000.000	1.070.000.000
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	669.456.446	1.174.000.000
- Vay Ngân hàng Công Thương	59.640.000	498.278.750
- Ngân hàng Vietcombank - CN Khánh Hòa	50.000.000	100.000.000
Cộng	1.622.137.841	2.985.320.145

24. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Nhận đặt cọc tiền thuê mặt bằng nhà Xưởng		
- Công ty TNHH Dịch Vụ và TM Văn cảnh	2.000.000.000	2.000.000.000
- Phạm Văn Tuấn	8.000.000	8.000.000
- Công ty TNHH Đông Tây Nha Trang Group	30.000.000	30.000.000
- Công Ty TNHH Kim Ngân Russia	100.000.000	100.000.000
Cộng	2.138.000.000	2.138.000.000

25. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngân Hàng Bưu Điện Liên Việt	228.200.000	228.200.000
Ngân Hàng Công Thương Khánh Hòa	268.380.000	268.380.000
Ngân hàng Vietcombank - CN Khánh Hòa	340.000.000	340.000.000
Cộng	836.580.000	836.580.000

26. Vốn chủ sở hữu
26.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác	của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2019	24.795.770.000	3.747.545.000	1.	21.421.973	0	6.018.624.429	13.138.030.112	48.721.391.514
Tăng trong năm	-	-		-		745.936.078	7.459.360.778	8.205.296.856
Giảm trong năm							9.817.118.943	9.817.118.943
Chi có tức bằng cổ phần	2.479.440.000							2.479.440.000
Số dư tại 31/12/2019	27.275.210.000	3.747.545.000	1.	21.421.973	6.764.560.507	10.780.271.947	49.589.009.427	
Số dư tại 01/01/2020	27.275.210.000	3.747.545.000	1.	21.421.973	6.764.560.507	10.780.271.947	49.589.009.427	49.589.009.427
Tăng trong quý 1/2020	-	-		-		(2.165.184.122)	(2.165.184.122)	(2.165.184.122)
Tăng trong quý 2/2020						(4.742.262.486)	(4.742.262.486)	(4.742.262.486)
Điều chỉnh quỹ theo nghị quyết 01/NQ-DHĐCĐ-LPC ngày 30/5/2020						4.116.060.612	4.116.060.612	4.116.060.612
Giảm								-
Số dư tại 31/03/2020	27.275.210.000	3.747.545.000	1.	21.421.973	6.764.560.507	4.116.060.612	3.872.825.339	46.797.623.431

26.2 Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Khánh Việt	14.318.650.000	14.318.650.000
Vốn góp của Công ty CP Avalue	5.977.730.000	5.977.730.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.978.830.000	6.978.830.000
Cộng	27.275.210.000	27.275.210.000

27. Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.479.577	2.479.577
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.479.577	
- <i>Cổ phiếu thường</i>	2.479.577	2.479.577
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.479.577	2.479.577
- <i>Cổ phiếu thường</i>	2.479.577	2.479.577
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

28. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	10.780.271.947	13.138.030.112
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Q1	(2.165.184.122)	372.205.051
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Q2	(4.742.262.486)	3.978.961.612
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Q3		3.094.921.600
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Q4		13.272.515
Tăng LNNT do đ/c theo TTra thuế 2013-2015		-
Tăng LNNT do đ/c TSCĐ không hợp lệ 2016-2018		417.651.947
Giảm LNNT do đ/c theo TTra thuế 2013-2015		-
Giảm LNNT do đ/c TSCĐ không hợp lệ 2016-2018		-
Phân phối lợi nhuận	- - -	9.399.466.996
Phân phối lợi nhuận năm trước		2.479.440.000
- <i>Chia cổ tức</i>		2.479.440.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (*)		6.920.026.996
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển (10%)</i>		745.936.078
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>		6.174.090.918
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.872.825.339	10.780.271.947

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng doanh thu	5.915.122.715	53.013.996.609	22.094.172.310	79.052.206.092
+ Doanh thu bán hàng	89.101.087	1.268.226.301	773.176.312	2.146.118.034
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.826.021.628	51.745.770.308	21.320.995.998	76.906.088.058
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.915.122.715	53.013.996.609	22.094.172.310	79.052.206.092

30. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	54.580.494	750.529.483	579.810.823	1.312.538.846
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp Đ/c kiểm toán 2015	9.355.656.507	43.980.239.269	25.203.032.508	66.105.857.666
Cộng	9.410.237.001	44.730.768.752	25.782.843.331	67.418.396.512

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.184.065	20.148.400	111.458.117	39.248.065
Cộng	36.184.065	20.148.400	111.458.117	39.248.065

32. Chi phí tài chính

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	53.950.107	206.146.056	121.748.558	434.072.671
Cộng	53.950.107	206.146.056	121.748.558	434.072.671

33. Chi phí bán hàng

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí hoa hồng	16.414.000	111.149.500	86.906.500	195.637.000
Chi phí tuyên truyền, tiếp thị quảng cáo	8.708.373	207.782.665	102.058.937	516.123.916
Cộng	25.122.373	318.932.165	188.965.437	711.760.916

34. Chi phí quản lý

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí tiền lương	366.400.000	1.794.820.000	1.368.301.000	3.174.462.000
KPCĐ, BHYT, BHXH, BHTN	73.210.070	118.833.550	197.834.285	239.543.485
Chi phí nhiên liệu	11.808.727	34.678.000	48.926.926	70.037.827
Chi phí tiếp khách	29.576.702	151.160.621	103.145.715	286.917.729
Chi phí khấu hao	7.419.618	49.316.754	49.957.539	98.633.508
Thuế phí và lệ phí, thuê đất	50.251.098	127.795.545	108.002.196	185.046.643
Chi phí văn phòng phẩm	529.727	13.994.518	23.702.027	27.226.891
Chi phí điện, điện thoại, chuyển phát nhanh, tiê	83.846.257	71.648.940	151.436.438	129.596.941
Chi phí bảo hộ lao động, ăn ca	27.858.033	62.159.858	85.884.066	117.526.813
Chi phí khác	552.359.306	379.051.222	880.966.542	756.653.417
Cộng	1.203.259.538	2.803.459.008	3.018.156.734	5.085.645.254

35. Thu nhập khác

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thanh lý TS, CC			-	-
Thu nhập khác	24.750	167.716	25.250	167.716
Cộng	24.750	167.716	25.250	167.716

36. Chi phí khác

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi nộp phạt hành chính, chậm nộp thuế			-	-
Chi phí khác	1.024.997	1.043.783	1.388.225	1.630.553
Cộng	1.024.997	1.043.783	1.388.225	1.630.553

37. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.742.262.486)	4.973.962.961	(6.907.446.608)	5.440.115.967
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế			-	-
- Điều chỉnh tăng	1.024.997	1.043.783	1.388.225	4.630.553
điều hành			-	-
+ Chi phí không được trừ khác	1.024.997	1.043.783	1.388.225	4.630.553
- Điều chỉnh giảm			-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(4.741.237.489)	4.975.006.744	(6.906.058.383)	5.444.746.520
- Thu nhập từ hoạt động khác			-	-
hành		995.001.349		1.088.949.304
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(4.742.262.486)	3.978.961.612	(6.907.446.608)	4.351.166.663

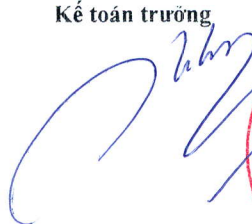
38. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	510.513.490	4.661.043.237	2.982.777.165	7.830.426.525
Chi phí nhân công trực tiếp	1.267.838.272	7.605.180.000	5.459.920.772	13.455.538.000
KPCĐ, BHYT, BHXH, BHTN	262.873.808	606.975.029	878.629.888	1.259.780.605
Chi phí dụng cụ sản xuất	452.407.648	489.546.038	1.112.612.042	1.062.089.128
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.264.764.936	2.210.965.878	4.568.064.026	4.361.747.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.362.503.452	26.313.037.561	7.040.204.168	34.008.014.563
Chi phí bằng tiền khác	1.234.754.901	2.093.162.912	3.160.824.447	4.127.883.043
Cộng	9.355.656.507	43.979.910.655	25.203.032.508	66.105.479.591

Lập bảng


Trần Thị Gấm

Kế toán trưởng

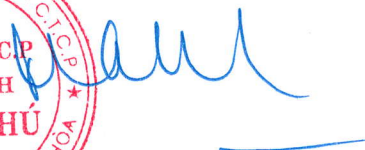


Lý Thị Thanh Lam

Nha Trang, ngày 25 tháng 07 năm 2020

Giám đốc





Lê Dũng Lâm

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Quý II năm 2020

Quý II năm 2020

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		QUÝ II NĂM 2020		QUÝ II NĂM 2020		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1111	Tiền mặt - Tiền Việt Nam	538.297.693		5.820.419.478	5.472.337.136	5.820.419.478	5.472.337.136	886.380.035	
1121	Tiền gửi ngân hàng - Tiền Việt Nam	2.593.667.512		9.365.482.622	11.180.856.150	9.365.482.622	11.180.856.150	778.293.984	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn (< =3 tháng)	2.000.000.000			2.000.000.000		2.000.000.000		
131	Phải thu của khách hàng	1.895.246.033	1.026.674.500	6.695.958.824	5.795.265.178	6.695.958.824	5.795.265.178	2.884.229.479	1.114.964.300
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	1.718.687		390.212.113	384.171.218	390.212.113	384.171.218	7.759.582	
1368	Phải thu nội bộ khác	81.951.721.968	81.951.721.968	7.453.170.658	7.453.170.658	7.453.170.658	7.453.170.658	80.693.919.137	80.693.919.137
1388	Phải thu khác	68.754.072	121.993.334	237.093.849	186.387.000	237.093.849	186.387.000	119.460.921	121.993.334
141	Tạm ứng	914.248.400		595.302.900	744.667.900	595.302.900	744.667.900	764.883.400	
152	Nguyên liệu vật liệu	203.460.453		528.330.250	490.317.328	528.330.250	490.317.328	241.473.375	
1531	Công cụ, dụng cụ	358.634.453		17.200.000	21.350.755	17.200.000	21.350.755	354.483.698	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			9.355.656.507	9.355.656.507	9.355.656.507	9.355.656.507		
1561	Giá mua hàng hoá	616.804.175		30.786.454	74.429.427	30.786.454	74.429.427	573.161.202	
2111K	Nhà cửa, vật kiến trúc (NVKHAC)	37.032.403.358						37.032.403.358	
2111N	Nhà cửa, vật kiến trúc (NVNS)	1.573.048.806						1.573.048.806	
2111T	Nhà cửa, vật kiến trúc (NVTBS)	3.073.085.695						3.073.085.695	
2112K	Máy móc, thiết bị (NVKHAC)	2.875.312.636						2.875.312.636	
2112N	Máy móc, thiết bị (NVNS)	289.803.342						289.803.342	
2112T	Máy móc, thiết bị (NVTBS)	161.072.727						161.072.727	
2113K	Phương tiện vận tải, truyền dẫn(NVKHAC)	10.370.807.748						10.370.807.748	
2113V	Phương tiện vận tải, truyền dẫn(NVV)	21.755.230.706						21.755.230.706	

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		QUÝ II NĂM 2020		QUÝ II NĂM 2020		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2114K	Thiết bị, dụng cụ quản lý (NVKHAC)	1.052.074.736						1.052.074.736	
2114V	Thiết bị, dụng cụ quản lý (NVV)	30.800.000						30.800.000	
2115K	Cây lâu năm, SV làm việc & cho sp (NVKHAC)	1.406.717.686						1.406.717.686	
2115N	Cây lâu năm. SV làm việc & cho sp (NVNS)	43.800.000						43.800.000	
2131	Quyền sử dụng đất	6.718.256.101						6.718.256.101	
2138K	TSCĐ vô hình khác (NVKHAC)	312.827.271						312.827.271	
21411K	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc(NVKHAC)		23.150.087.272		747.255.102		747.255.102		23.897.342.374
21411N	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc(NVNS)		1.646.271.405		7.668.357		7.668.357		1.653.939.762
21411T	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc(NVTBS)		2.941.388.496		141.739.812		141.739.812		3.083.128.308
21412K	Hao mòn máy móc, thiết bị (NVKHAC)		2.409.279.219		33.102.457		33.102.457		2.442.381.676
21412N	Hao mòn máy móc, thiết bị (NVNS)		289.803.342						289.803.342
21412T	Hao mòn máy móc, thiết bị (NVTBS)		154.538.019		3.181.818		3.181.818		157.719.837
21413K	Hao mòn PT vận tải, truyền dẫn (NVKHAC)		5.696.825.374		262.392.309		262.392.309		5.959.217.683
21413V	Hao mòn PT vận tải, truyền dẫn (NVV)		9.405.491.320		719.349.231		719.349.231		10.124.840.551
21414K	Hao mòn thiết bị, dụng cụ quản lý(NVKHAC)		702.031.083		47.086.146		47.086.146		749.117.229
21415K	Hao mòn súc vật, cây lâu năm (NVKHAC)		974.038.209		8.064.609		8.064.609		982.102.818
21415N	Hao mòn súc vật, cây lâu năm (NVNS)		43.800.000						43.800.000
21431	Hao mòn quyền sử dụng đất		3.875.105.977		300.088.653		300.088.653		4.175.194.630
21438K	Hao mòn TSVH khác (NVKHAC)		87.234.320		2.256.060		2.256.060		89.490.380
2412	Xây dựng cơ bản	4.319.877.364		124.690.909				4.444.568.273	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.633.981.418		135.608.912				1.005.217.992	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	11.829.356.061		50.206.000				11.525.012.363	

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		QUÝ II NĂM 2020		QUÝ II NĂM 2020		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	636.000.000						636.000.000	
331	Phải trả cho người bán	1.505.630.995	1.317.470.247	2.274.741.232	3.117.839.425	2.274.741.232	3.117.839.425	1.589.653.966	2.244.591.411
33311	Thuế GTGT đầu ra		849.363.119	1.052.883.253	578.913.563	1.052.883.253	578.913.563		375.393.429
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		54.580.854						54.580.854
3336	Thuế tài nguyên			135.000	135.000	135.000	135.000		
3341	Phải trả công nhân viên		1.940.134.742	3.131.280.000	1.634.239.000	3.131.280.000	1.634.239.000		443.093.742
335	Chi phí phải trả		78.302.901	193.424.617	187.056.212	193.424.617	187.056.212		71.934.496
3382	Kinh phí công đoàn		139.974.540	69.900.000	63.276.320	69.900.000	63.276.320		133.350.860
3383	Bảo hiểm xã hội	2.222.451		72.274.360	357.667.080	72.274.360	357.667.080		283.170.269
3384	Bảo hiểm y tế			64.673.320	72.820.305	64.673.320	72.820.305		8.146.985
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			28.052.320	28.052.320	28.052.320	28.052.320		
3387	Doanh thu chưa thực hiện		19.636.364	6.545.454	100.000.000	6.545.454	100.000.000		113.090.910
33893	Phải trả, phải nộp ngắn hạn		9.830.000	19.900.000	25.360.000	19.900.000	25.360.000		15.290.000
34111	Các khoản đi vay ngắn hạn		1.825.501.395	203.363.554		203.363.554			1.622.137.841
34112	Các khoản đi vay dài hạn		836.580.000						836.580.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		2.626.800.000	84.000.000		84.000.000			2.542.800.000
3531	Quỹ khen thưởng		4.709.606.398	3.413.489.119	122.780.000	3.413.489.119	122.780.000		1.418.897.279
3532	Quỹ phúc lợi		1.456.972.844	796.871.493		796.871.493			660.101.351
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		27.275.210.000						27.275.210.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		3.747.545.000						3.747.545.000
4118	Vốn khác		1.021.421.973						1.021.421.973
414	Quỹ đầu tư phát triển		6.764.560.507						6.764.560.507
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				4.116.060.612		4.116.060.612		4.116.060.612
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	70.280.517.280	81.060.789.227					70.280.517.280	81.060.789.227
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	2.416.702.148	251.518.026	5.131.352.931	389.090.445	5.131.352.931	389.090.445	6.938.216.469	30.769.861
5111	Doanh thu bán hàng			89.101.087	89.101.087	89.101.087	89.101.087		
5113	Doanh thu dịch vụ			5.826.021.628	5.826.021.628	5.826.021.628	5.826.021.628		

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		QUÝ II NĂM 2020		QUÝ II NĂM 2020		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
515	Doanh thu hoạt động tài chính			36.184.065	36.184.065	36.184.065	36.184.065		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			478.104.399	478.104.399	478.104.399	478.104.399		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1.530.712.080	1.530.712.080	1.530.712.080	1.530.712.080		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			32.409.091	32.409.091	32.409.091	32.409.091		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			452.407.648	452.407.648	452.407.648	452.407.648		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.264.764.936	2.264.764.936	2.264.764.936	2.264.764.936		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			3.362.503.452	3.362.503.452	3.362.503.452	3.362.503.452		
6278	Chi phí bằng tiền khác			1.234.754.901	1.234.754.901	1.234.754.901	1.234.754.901		
632	Giá vốn hàng bán			9.410.237.001	9.410.237.001	9.410.237.001	9.410.237.001		
635	Chi phí tài chính			53.950.107	53.950.107	53.950.107	53.950.107		
6418	Chi phí bằng tiền khác			25.122.373	25.122.373	25.122.373	25.122.373		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			439.610.070	439.610.070	439.610.070	439.610.070		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			529.727	529.727	529.727	529.727		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			7.419.618	7.419.618	7.419.618	7.419.618		
6425	Thuế, phí và lệ phí			50.251.098	50.251.098	50.251.098	50.251.098		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			83.846.257	83.846.257	83.846.257	83.846.257		
6428	Chi phí bằng tiền khác			621.602.768	621.602.768	621.602.768	621.602.768		
711	Thu nhập khác			24.750	24.750	24.750	24.750		
811	Chi phí khác			1.024.997	1.024.997	1.024.997	1.024.997		
911	Xác định kết quả kinh doanh			11.082.684.461	11.082.684.461	11.082.684.461	11.082.684.461		
	TỔNG CỘNG	270.462.081.975	270.462.081.975	94.426.272.643	94.426.272.643	94.426.272.643	94.426.272.643	270.418.471.968	270.418.471.968

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nha Trang, Ngày 27 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY C. THƯƠNG TRƯỜNG ĐƠN VỊ

DU LỊCH

LONG PHÚ

TP. NHA TRANG - T.

Trần Thị Gấm

Lý Thị Thanh Lam

Lê Dũng Lâm